

Số: /GPMT-STN&MT

Hà Nam, ngày tháng năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;
Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
Căn cứ Quyết định số 46/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 của UBND tỉnh Hà Nam về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam;
Căn cứ Quyết định số 405/QĐ-UBND ngày 30/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định, phê duyệt báo cáo ĐTM, phương án CTPHMT, cấp giấy phép môi trường đối với dự án thuộc thẩm quyền thẩm định, phê duyệt, cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh;
Xét hồ sơ kèm theo văn bản số 99/CV-26868 ngày 17 tháng 8 năm 2023 của Công ty TNHH 26868 về việc giải trình, chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở Mở rộng dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất vôi công nghiệp;
Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH 26868, địa chỉ văn phòng tại Thung Bàu, thị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Mở rộng dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất vôi công nghiệp” tại thị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

- Tên cơ sở: Mở rộng dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất vôi công nghiệp.
- Địa điểm hoạt động: thị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 0700787287, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 02

năm 2017, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 06 năm 2020. Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam.

1.4. Mã số thuế: 0700787287

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất vôi công nghiệp.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Tổng diện tích của dự án khoảng: 51.702,3 m².

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*).

- Công suất: 120.000 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH 26868

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH 26868 có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, bụi, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Chi cục Bảo vệ Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (*để báo cáo*);
- UBND huyện Thanh Liêm;
- Công ty TNHH 26868 (*để thực hiện*);
- TT TTDL&PTQĐ (*đăng web*);
- Lưu: VT, MT, HS.

GIÁM ĐỐC

Phạm Chí Thống

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-STN&MT ngày tháng
năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh nhà văn phòng
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh nhà nghỉ công nhân.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà vệ sinh chung
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ chậu rửa nhà ăn ca công nhân.
- Nguồn số 05: Nước thải từ hoạt động rửa đá vôi (*tuần hoàn, tái sử dụng*).
- Nguồn số 06: Nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò nung vôi (*tuần hoàn, tái sử dụng*).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: hệ thống thoát nước chung của khu vực thuộc thị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Dòng thải số 1: Tương ứng với dòng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 5m³/ngày đêm (*thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt từ các nguồn số 01, 02, 03, 04*) xả vào hệ thống thoát nước chung của khu vực thuộc thị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Tọa độ vị trí xả nước thải (*theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰, múi chiếu 3⁰*) như sau: X = 2267943; Y = 590545.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất 5 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận.

Nước thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt QCVN 14:2008/BTNMT (*cột A, k=1,2*) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5-9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/l	36		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	60		
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	600		

5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1,2		
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/l	6		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/l	36		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	12		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	6		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻)	mg/l	7,2		
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải từ khu nhà vệ sinh chung được thu gom theo đường ống PVC D110 dẫn về bể tự hoại 1 dung tích 9m³ sau đó tự chảy về bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

- Nguồn số 02: Nước thải từ khu nhà vệ sinh nhà văn phòng được thu gom theo đường ống PVC D110 dẫn về bể tự hoại 2 dung tích 10,53m³ sau đó tự chảy về bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

- Nguồn số 03: Nước thải từ khu nhà vệ sinh nhà nghỉ công nhân được thu gom theo đường ống PVC D110 dẫn về bể tự hoại 3 dung tích 10,53m³ sau đó tự chảy về bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

- Nguồn số 04: Nước thải từ chậu rửa của nhà ăn công nhân được thu gom theo đường ống PVC D110 về bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

- Nguồn số 05: Nước rửa đá vôi được thu gom, lắng cặn tại bể lắng số 1 dung tích 24,3m³ tiếp tục dẫn qua bể lắng số 2 dung tích 80m³ sau đó tuần hoàn, tái sử dụng để rửa đá vôi.

- Nguồn số 6: Nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò nung vôi được thu gom về bể lắng dung tích khoảng 9m³ để lắng cặn sau đó tuần hoàn, tái sử dụng để xử lý khí thải.

- Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt được sử dụng cho mục đích tưới cây tại nhà máy. Vào những ngày mưa, nước thải được thu gom theo đường ống PVC D110, độ dốc 2%, tổng chiều dài 6m dẫn tự chảy ra hệ thống thoát nước chung của khu vực.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Đối với nước thải sinh hoạt:

+ Quy trình công nghệ: Nước thải nhà vệ sinh sau bể tự hoại + nước thải chậu rửa nhà ăn công nhân => Bể điều hòa => Bể thiếu khí => Bể thiếu khí => Bể lắng => Bể khử trùng => Nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT (cột A, K = 1,2) => tái sử dụng để tưới cây, vào những ngày mưa được dẫn tự chảy ra hệ thống thoát nước chung của khu vực.

+ Công suất thiết kế: 5 m³/ngày đêm.

+ Hóa chất sử dụng: Hóa chất khử trùng là Clo viên nén (*hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này*).

- Nước rửa đá vôi => bể lắng số 1 => lắng số 2 => tuần hoàn, tái sử dụng.

- Nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò nung vôi => bể lắng => tuần hoàn, tái sử dụng.

1.3. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.

- Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu này phải ngừng ngay việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận và áp dụng các kế hoạch ứng phó sự cố môi trường đã xây dựng của Công ty để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Nước thải sau xử lý tại vị trí xả thải (*Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰, múi chiếu 3⁰*): X = 2267943; Y = 590545.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm.

Trong quá trình vận hành thử nghiệm Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.3.3 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: 01 ngày/lần trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

3.5. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, chủ dự án đầu tư phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-STN&MT ngày tháng năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: khí thải từ lò nung vôi số 01.
- Nguồn số 02: khí thải từ lò nung vôi số 02.
- Nguồn số 03: khí thải từ lò nung vôi số 03.
- Nguồn số 04: khí thải từ lò nung vôi số 04.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiều 3^0)

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống khói lò nung vôi số 01, tọa độ: X = 2267853; Y = 590509
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống khói lò nung vôi số 02, tọa độ: X = 2267850; Y = 590509
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống khói lò nung vôi số 03, tọa độ: X = 2267847; Y = 590508
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống khói lò nung vôi số 04, tọa độ: X = 2267843; Y = 590508
- Vị trí xả thải trong khu vực nhà máy tại thị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $45.000\text{m}^3/\text{h}$.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $45.000\text{m}^3/\text{h}$.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $45.000\text{m}^3/\text{h}$.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $45.000\text{m}^3/\text{h}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải được xả trực tiếp ra môi trường qua ống khói, xả liên tục 24/24 giờ.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, $K_p = 0,8$, $K_v=1$), cụ thể:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1.	Bụi tổng	mg/Nm^3	160	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2.	CO	mg/Nm^3	800		
3.	SO ₂	mg/Nm^3	400		
4.	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm^3	680		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom, xử lý bụi, khí thải

- Khí thải từ 04 lò nung vôi được thu gom về 04 hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

- Bụi phát sinh từ 02 máy nghiền vôi được thu gom về thiết bị lọc bụi túi vải để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí bụi, thải

- Khí thải từ lò nung vôi:

+ Quy trình công nghệ: bụi và khí thải lò nung vôi => Cyclon => Thiết bị lọc bụi túi vải => Đường ống dẫn khí thải (*phun nước để giảm nhiệt độ, dập bụi và hấp thụ khí thải*) => Quạt hút => Ống phóng không ra ngoài môi trường.

+ Công suất thiết kế của mỗi hệ thống xử lý: 45.000m³/giờ/hệ thống.

- Bụi từ quá trình nghiền vôi:

+ Quy trình công nghệ: Bụi trong máy nghiền => Cyclon => Quạt ly tâm => Lọc bụi túi vải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo trì, bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý khí thải; dự phòng máy móc, thiết bị để thay thế khi hệ thống xử lý khí thải xuống cấp hoặc không có khả năng vận hành.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật để theo dõi quá trình vận hành của các hệ thống xử lý khí thải, đảm bảo tuân thủ đúng quy trình vận hành.

- Trường hợp hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động, dừng hoạt động sản xuất tại bộ phận có phát sinh khí thải (*được xử lý tại hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố*), đồng thời tìm nguyên nhân để khắc phục. Chỉ đưa bộ phận có phát sinh khí thải vào hoạt động sau khi đã khắc phục xong sự cố.

- Trường hợp khí thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải, dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, xác định nguyên nhân để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: hệ thống xử lý khí thải của lò nung vôi, công suất thiết kế 45.000 m³/giờ/hệ thống.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thải của các hệ thống xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm.

Trong quá trình vận hành thử nghiệm Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm trong khí thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí

thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: 01 ngày/lần trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất, vật liệu để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sản công tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

3.5. Công ty TNHH 26868 chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STN&MT ngày tháng năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực rửa đá vôi
- Nguồn số 02: Khu vực nung vôi
- Nguồn số 03: Khu vực nghiền vôi 01
- Nguồn số 04: Khu vực nghiền vôi 02
- Nguồn số 05: Khu vực sàng phân loại
- Nguồn số 06: Khu vực đóng bao
- Nguồn số 07: Khu vực máy phát điện

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105⁰, múi chiều 3⁰)

- Khu vực rửa đá vôi, tọa độ X = 2267862; Y = 590586
- Khu vực nung vôi, tọa độ X = 2267848; Y = 590497
- Khu vực nghiền vôi 01, tọa độ X = 2267871; Y = 590510
- Khu vực nghiền vôi 02, tọa độ X = 2267888; Y = 590461
- Khu vực sàng phân loại, tọa độ X = 2267542; Y = 590478
- Khu vực đóng bao, tọa độ X = 2267843; Y = 590473
- Khu vực máy phát điện, tọa độ X = 2267789; Y = 590462

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian trong ngày và mức ồn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian trong ngày và mức gia tốc rung cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ (dB)	Từ 21-6 giờ (dB)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Lắp các kết cấu đàn hồi giảm rung như hộp dầu giảm chấn, đệm đàn hồi kim loại, gối đàn hồi cao su,... giữa máy và bệ máy đồng thời định kỳ kiểm tra thay thế.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Áp dụng thường xuyên, liên tục các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung tại dự án.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STN&MT ngày tháng
năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên CTNH	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1.	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	08
2.	Mực in thải	08 02 01	02
3.	Hộp chứa mực in thải	08 02 04	05
4.	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	30
5.	Linh kiện, thiết bị điện tử hỏng	19 02 05	20
6.	Dầu động cơ, hộp số bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	100
7.	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	50
8.	Bao bì mềm thải	18 01 01	15
9.	Bao bì kim loại cứng thải	18 01 02	300
10.	Bao bì nhựa cứng thải	18 01 03	20
Tổng			550

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng: 9,57 tấn/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh khoảng:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Vỏ bao bì hỏng, chỉ khâu thừa	0,165
2	Sắt, tôn, băng tải,...	0,33
3	Đinh gim, giấy loại, băng dính hỏng,...	0,33
4	Bùn thải từ bể tự hoại	2,871
5	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	0,538
6	Bùn thải từ bể lắng nước rửa đá vôi	330
7	Bùn thải từ bể lắng nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò nung vôi	16,5
8	Bùn thải từ hố ga và bể lắng nước mưa	16,5
Tổng		367,234

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Kho lưu chứa:

+ Diện tích kho: 13,5m²

+ Thiết kế, cấu tạo của kho: nền đổ bê tông, cột thép, tường bao quanh bằng tôn, mái lợp tôn. Kho được trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy; có cát khô và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo đúng quy định.

+ Thiết bị lưu chứa: thùng, phuy,...

2.2. Thiết bị, hệ thống công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: thùng rác bằng nhựa loại 50 lít và 120 lít.

- Khu vực tập kết rác thải sinh hoạt: Diện tích: 68,2m².

2.3. Thiết bị, hệ thống công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Kho lưu giữ rác thải công nghiệp thông thường:

+ Diện tích kho: 10,5m²

+ Thiết kế, cấu tạo kho: nền đổ bê tông, cột thép, tường bao quanh bằng tôn, mái lợp tôn.

- Khu vực tập kết bùn thải:

+ Diện tích: 770m²

+ Thiết kế, cấu tạo: nền đổ bê tông chống thấm, khung cột thép, tường vây tôn, mái che bằng tôn.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố

môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STN&MT ngày tháng
năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Tăng cường trồng cây xanh trong khu vực dự án.

2. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

3. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy; thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Đảm bảo đủ diện tích cây xanh theo quy định.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình dự án đi vào hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

7. Trong quá trình thực hiện nếu dự án có những thay đổi so với Giấy phép môi trường đã được cấp, chủ dự án phải có Văn bản báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để được kiểm tra và hướng dẫn./.